

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: **135**/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **25** tháng **6** năm 2025

BÁO CÁO

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII số 101/NQ-HĐND và 102/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 và Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 về bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Thực hiện Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

Năm 2024, nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị giao gồm:

- Về thu, Trung ương giao 3.896.000 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 3.916.563 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 950.000 triệu đồng). Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 3.916.563 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 2.951.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 950.000 triệu đồng, thu viện trợ: 15.563 triệu đồng).

- Về chi, Trung ương giao tổng chi ngân sách địa phương: 9.241.646 triệu đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 9.392.209 triệu đồng.

A. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn¹

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.901.609,86 triệu đồng, đạt 221% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

¹ Thuyết minh biểu 50 – ND 31

1.1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước: 4.851.707,10 triệu đồng, đạt 124% dự toán địa phương. Trong đó:

Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu huy động đóng góp, thu hồi khoản chi năm trước và khoản ghi thu ghi chi tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Quảng Trị và dự án Bến cảng CFG Nam Cửa Việt, thu ngân sách địa phương hưởng là 2.384.830,34 triệu đồng/DT 1.920.900 triệu đồng, đạt 124% dự toán, tăng thu 463.930,34 triệu đồng (ngân sách tỉnh tăng thu 299.566,09 triệu đồng, ngân sách huyện, xã tăng thu 164.364,25 triệu đồng).

a) Thu nội địa: 3.696.218,77 triệu đồng, đạt 125% dự toán HĐND tỉnh giao, tương ứng số tăng thu là: 745.218,77 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 3.458.981,19 triệu đồng, đạt 125% dự toán địa phương, tương ứng số tăng thu là: 693.081,19 triệu đồng (*Ngân sách tỉnh tăng thu 287.159,25 triệu đồng, ngân sách huyện và xã tăng thu 405.921,94 triệu đồng*).

Các khoản thu đạt và vượt dự toán gồm:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 55.187,70 triệu đồng, đạt 123% dự toán, tương ứng số tăng thu là 10.187,70 triệu đồng.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.271.254,92 triệu đồng, đạt 125% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 252.254,92 triệu đồng.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 159.238,72 triệu đồng, đạt 103% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 4.238,72 triệu đồng.

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 249.452,70 triệu đồng, đạt 130% dự toán, tương ứng số tăng thu là 57.452,70 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: 208.410,32 triệu đồng, đạt 149% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 68.410,32 triệu đồng.

- Thu phí, lệ phí: 139.385,32 triệu đồng, đạt 174% dự toán, tương ứng số tăng thu: 59.385,32 triệu đồng.

- Thu các khoản về đất bao gồm:

- + Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 714,84 triệu đồng, đạt 143% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 214,84 triệu đồng.

- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 16.860,19 triệu đồng, đạt 281% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 10.860,19 triệu đồng.

- + Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 121.594,65 triệu đồng, đạt 368% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 88.594,65 triệu đồng.

- + Thu tiền sử dụng đất: 930.958,08 triệu đồng, đạt 116% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 130.958,08 triệu đồng.

- + Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 926,13 triệu đồng, đạt 185% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 426,13 triệu đồng.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển: 49.003,61 triệu đồng, đạt 272% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 31.003,61 triệu đồng.

- Thu khác ngân sách: 170.681,06 triệu đồng, đạt 131% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 40.681,06 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 63.602,78 triệu đồng, đạt 141% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 18.602,78 triệu đồng.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác (thu tại xã): 11.307,39 triệu đồng, đạt 188% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 5.307,39 triệu đồng.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 11.440,46 triệu đồng, đạt 191% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 5.440,46 triệu đồng.

Tổng các khoản thu vượt là 784.018,87 triệu đồng.

Các khoản thu không đạt dự toán gồm:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương: 194.054,92 triệu đồng, đạt 84% dự toán địa phương, tương ứng số hụt thu là 35.945,08 triệu đồng.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 42.144,98 triệu đồng, đạt 94% dự toán, tương ứng số hụt thu: 2.855,02 triệu đồng.

Tổng các khoản thu hụt là 38.800,10 triệu đồng

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.055.457,28 triệu đồng, đạt 111% so dự toán tỉnh giao.

c) Thu từ huy động, đóng góp: 96.180,62 triệu đồng, phát sinh ngoài dự toán.

1.2. Thu kết dư năm trước: 44.899,17 triệu đồng.

1.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 4.005.003,59 triệu đồng.

2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng²

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 14.722.148,43 triệu đồng, bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 3.559.012,24 triệu đồng.

+ Thu kết dư năm trước: 44.899,17 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 7.081.230,62 triệu đồng.

+ Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.005.003,59 triệu đồng.

+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 32.002,81 triệu đồng.

3. Thu vay NSNN:

Tổng thu vay ngân sách trung ương cho tỉnh: 25.922,038 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 14.647.286,88 triệu đồng, đạt 156% so với dự toán HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Chi cân đối ngân sách là 8.509.433,47 triệu đồng, đạt 112% so dự toán HĐND tỉnh giao, gồm các khoản chi:

² Thuyết minh biểu 48- NĐ31

a) Chi đầu tư phát triển: 1.572.176,42 triệu đồng, đạt 113% so dự toán, chiếm 18% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

b) Chi thường xuyên: 6.927.460,91 triệu đồng, đạt 115% dự toán.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 8.796,14 triệu đồng, đạt 160% dự toán.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các Chương trình mục tiêu: 2.271.287,76 triệu đồng, đạt 145% dự toán.

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia (gồm kinh phí năm trước chuyển sang và nguồn ngân sách trung ương giao bổ sung dự toán trong năm): 620.221,23 triệu đồng.

b) Chi Chương trình mục tiêu nhiệm vụ:

- Vốn trong nước: 1.257.901,30 triệu đồng, đạt 191% dự toán.

- Vốn nước ngoài: 233.851,09 triệu đồng, từ nguồn vay nước ngoài thực hiện theo cơ chế ghi thu ghi chi, phụ thuộc vào tiến độ giải ngân của dự án và nhà tài trợ.

c) Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ : 159.314,14 triệu đồng

3. Chi chuyển nguồn 3.796.238,62 triệu đồng³, bao gồm chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 2.500.363,06 triệu đồng⁴, ngân sách cấp huyện, cấp xã: 1.295.875,56 triệu đồng. Nguyên nhân là do một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung vào cuối năm, tăng thu tiền đất, kinh phí XDCB thực hiện theo Luật Đầu tư công, chuyển nguồn kinh phí thực hiện các CTMT QG và một số nhiệm vụ được phép chuyển nguồn theo quy định.

4. Các khoản chi nộp trả ngân sách cấp trên 66.477,02 triệu đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 34.474,21⁵ triệu đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 26.984,09 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện: 5.018,73 triệu đồng

B. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng : 14.722.148,43 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 14.647.286,88 triệu đồng

3. Chênh lệch thu chi ngân sách năm 2024: 74.861,55 triệu đồng

Không bao gồm thu vay và chi trả nợ gốc, trong đó:

- Chênh lệch thu chi ngân sách cấp tỉnh : 57.574,11 triệu đồng

³ Trong đó: kinh phí chuyển nguồn thực hiện 3 chương trình MTQG: 404.757,58 triệu đồng; vốn đầu tư được kéo dài theo quy định và các văn bản của cấp có thẩm quyền và quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước: 1.467.335,85 triệu đồng; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9: 306.531,41 triệu đồng; lương và các khoản theo lương: 482.388,27 triệu đồng.

⁴ Bao gồm tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 - đợt 2, UBND tỉnh trình TT HĐND tỉnh tại văn bản số 2733/UBND-TCTM ngày 17/6/2025.

⁵ Bao gồm: Nộp trả NSTW theo kiến nghị của KTNN tại văn bản số 260/KTNN-TH ngày 13/12/2024: 20.740.206.106 đồng; Nộp trả NSTW theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 12208/BTC-NSNN ngày 08/11/2024 của Bộ Tài chính về kinh phí chính sách ASXH năm 2023 còn dư: 13.734.000.000 đồng;

+ Các khoản theo dõi nộp trả ngân sách trung ương:	46.815,15 triệu đồng
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	10.758,96 triệu đồng
+ 50% bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	5.379,48 triệu đồng
+ 50% chuyển vào thu ngân sách năm sau :	5.379,48 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	11.153,19 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	6.134,25 triệu đồng

C. TỔNG MỨC VAY, CHI TRẢ NỢ GỐC, DƯ NỢ CUỐI NĂM CỦA NSDP:

1. Tổng mức dư nợ đầu năm 2024: 186.635,42 triệu đồng
(Theo số thực hiện Ghi thu Ghi chi và hạch toán trả nợ tại KBNN)
2. Thu vay ngân sách tỉnh trong năm 2024: 25.922,04 triệu đồng
3. Chi trả nợ gốc trong năm 2024: 16.649,03 triệu đồng
(Trả nợ gốc vay của các dự án vay lại vốn vay nước ngoài từ nguồn vay của Chính phủ về cho địa phương vay lại)
4. Vay bù đắp bội chi NSDP $(4)=(2)-(3)$: 9.273,01 triệu đồng
5. Tổng mức dư nợ cuối năm 2024 $(5)=(1)+(2)-(3)$: 195.908,43 triệu đồng

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2024, UBND tỉnh đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Bộ Tài chính (b/c);
- KTNN, KTNN KV II;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Sở Tài chính;
- Chánh VP, các PVP;
- Lưu: VT, TCTM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số **135** /BC-UBND ngày **25** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.339.009,00	14.722.148,43	5.383.139,43	158%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.781.463,00	3.559.012,24	777.549,24	128%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.253.963,00	1.775.447,92	521.484,92	142%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.527.500,00	1.783.564,32	256.064,32	117%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.427.546,00	7.081.230,62	653.684,62	110%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.552.078,00	4.552.078,00	0,00	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.875.468,00	2.529.152,62	653.684,62	135%
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL				
III	Thu từ nguồn vốn viện trợ				
III	Thu kết dư		44.899,17	44.899,17	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	130.000,00	4.005.003,59	3.875.003,59	3081%
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		32.002,81	32.002,81	
B	TỔNG CHI NSDP	9.392.209,00	14.647.286,88	5.266.790,88	156%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.601.606,00	8.509.433,47	907.827,47	112%
1	Chi đầu tư phát triển	1.389.512,00	1.572.176,42	182.664,42	113%
2	Chi thường xuyên	6.028.147,00	6.927.460,91	899.313,91	115%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500,00	8.796,14	3.296,14	160%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	152.216,00		-152.216,00	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231,00		-25.231,00	0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.570.368,00	2.271.287,76	700.919,76	145%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	731.188,00	620.221,23	-110.966,77	85%
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	675.680,00	1.491.752,39	816.072,39	221%
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	163.500,00	159.314,14		97%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	3.796.238,62	3.796.238,62	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	204.672,00		-204.672,00	
V	Ghi chi từ nguồn viện trợ	15.563,00	3.850,00	-11.713,00	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		66.477,02	66.477,02	
C	BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP	53.200,00	74.861,55	21.661,55	141%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.200,00	16.649,03	-10.550,97	61%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.200,00	16.649,03	-10.550,97	61%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	80.400,00	25.922,04	-54.477,96	32%
I	Vay để bù đắp bội chi	53.200,00	9.273,01	-43.926,99	17%
II	Vay để trả nợ gốc	27.200,00	16.649,03	-10.550,97	61%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	259.548,00	195.908,43	-63.639,57	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.046.563	2.911.463	8.901.609,86	7.608.915,00	220%	261%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.916.563	2.781.463	4.851.707,10	3.559.012,24	124%	128%
I	Thu nội địa	2.951.000	2.765.900	3.696.218,77	3.458.981,19	125%	125%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	230.000	230.000	194.054,92	194.054,92	84%	84%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	153.565,72	153.565,72	83%	83%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	10.740,33	10.740,33	43%	43%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	29.748,88	29.748,878	149%	149%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
1.6	Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	45.000	45.000	55.187,70	55.187,70	123%	123%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	22.300	22.300	28.586,84	28.586,84	128%	128%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	23.400,25	23.400,25	111%	111%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.360,18	2.360,18	2360%	2360%
2.4	Thuế tài nguyên	1.600	1.600	840,43	840,43	53%	53%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	45.000	45.000	42.144,98	42.144,98	94%	94%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	6.960,99	6.960,99	28%	28%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	35.140,49	35.140,49	176%	176%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên	100	100	43,50	43,50	44%	44%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
3.6	Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.019.000	1.019.000	1.271.254,92	1.271.254,92	125%	125%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	794.000	794.000	944.148,27	944.148,27	119%	119%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	116.166,15	116.166,15	194%	194%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	105.000	105.000	153.481,15	153.481,15	146%	146%
4.4	Thuế tài nguyên	60.000	60.000	57.459,36	57.459,36	96%	96%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	155.000	155.000	159.238,72	159.238,72	103%	103%
6	Thuế bảo vệ môi trường	192.000	115.200	249.452,70	149.775,24	130%	130%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	115.200	115.200	149.775,24		130%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.800		99.677,46		130%	
7	Lệ phí trước bạ	140.000	140.000	208.410,32	208.410,32	149%	149%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	139.385,32	115.342,43	174%	199%
-	Phí và lệ phí trung ương	22.000		24.042,89		109%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	39.890	39.890	92.229,89	92.229,89	231%	231%
-	Phí và lệ phí huyện	18.110	18.110	18.385,30	18.385,30		
-	Phí và lệ phí xã, phường			4.727,23	4.727,23		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	714,84	714,84	143%	143%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	16.860,193	16.860,19	281%	281%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000	33.000	121.594,65	121.594,65	368%	368%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	930.958,08	930.958,08	116%	116%
	Trong đó, Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (hạch toán TM 1407)					-	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	926,13	926,13	185%	185%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	63.602,78	63.602,78	141%	141%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.700	49.003,61	39.860,75	272%	341%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	9.000,00	2.700	12.527,40	3.396,55	139%	126%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	9.000,00	9.000	36.476,21	36.464,19	405%	405%
16	Thu khác ngân sách	130.000	50.000	170.681,06	66.306,68	131%	133%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	80.000		104.374,38		130%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT)			50.892,23	15.991,19		
	Thu phạt ATGT			57.116,30	1.447,10		
	Thu tịch thu			17.079,72	6.487,29		
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản			9.632,08	9.083,30		
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			14.607,36	12.587,34		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			21.353,37	20.710,46		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	11.307,39	11.307,39	188%	188%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	6.000	6.000	11.440,46	11.440,46	191%	191%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000	0	1.055.457,28		111%	
1	Thuế xuất khẩu	66.000		88.088,54		133%	
2	Thuế nhập khẩu	42.200		49.240,48		117%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.000		84,51			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	63.200		57.439,57			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	771.600		847.812,01		110%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan	0					
7	Thu khác		0	12.792,17			
IV	Thu viện trợ	15.563	15.563	3.850,43	3.850,43		
V	Thu từ huy động, đóng góp		0	96.180,62	96.180,62		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	44.899,17	44.899,17		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN	130.000	130.000	4.005.003,59	4.005.003,59		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024(Kèm theo Báo cáo số **135**/BC-UBND ngày **25** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.392.209,00	14.643.436,88	156%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606,00	8.509.433,47	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512,00	1.572.176,42	113%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.182.312,00	1.356.857,31	115%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	410.812,00	510.095,32	124%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500,00	794.191,54	109%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000,00	52.570,45	117%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200,00	33.879,34	64%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước		70.853,08	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	84.613,69	121%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	24.623,00	43%
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000,00	0,00	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000,00	24.493,00	
7	Chi đầu tư khác	20.000,00	1.350,00	7%
II	Chi thường xuyên	6.028.147,00	6.927.460,91	115%
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898,00	3.736.742,39	128%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	20.268,29	87%
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200,00	100.085,47	126%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500,00	8.796,14	160%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	152.216,00	0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231,00	0,00	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.570.368,00	2.271.287,76	145%
I	Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG	731.188,00	620.221,23	85%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947,00	197.618,99	83%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317,00	121.871,74	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	366.924,00	300.730,50	82%
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	675.680,00	1.491.752,39	221%
1	Vốn ngoài nước	18.320,00	233.851,09	1276%
2	Vốn trong nước	657.360,00	1.257.901,30	191%
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	163.500,00	159.314,14	97%
1	Vốn ngoài nước (2)	0,00	0,00	
2	Vốn trong nước	163.500,00	159.314,14	97%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	204.672,00	0,00	0%
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	15.563,00	3.850,00	25%
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.796.238,62	
F	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		66.477,02	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: **135**/BC-UBND ngày **25** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
	TỔNG CHI NSDP	8.260.389,00	11.883.163,50	1.122.411,43	144%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.516.974,00	4.818.695,99	1.301.721,99	137%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.743.415,00	4.564.104,45	-179.310,55	96%
I	Chi đầu tư phát triển	884.862,00	679.792,22	-205.069,78	77%
1	Chi đầu tư các dự án	677.662,00	549.086,80	-128.575,20	81%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200,00	33.879,34	-19.320,66	64%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	0,00	70.853,08	70.853,08	
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	0,00	-70.000,00	0%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	-4.000,00	0%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	-3.000,00	0%
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	24.623,00	-32.377,00	43%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000,00	0,00		
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000,00	24.493,00		
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	1.350,00	-18.650,00	7%
II	Chi thường xuyên	2.177.623,00	2.204.182,09	26.559,09	101%
1	Chi các hoạt động kinh tế	289.230,00	271.670,16	-17.559,84	94%
2	Chi bảo vệ môi trường	23.440,00	22.097,86	-1.342,14	94%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	585.908,00	578.773,67	-7.134,33	99%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	522.874,00	576.940,40	54.066,40	110%
5	Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	20.268,29	-3.019,71	87%
6	Chi văn hóa thông tin	94.005,00	105.660,60	11.655,60	112%
7	Chi phát thanh, truyền hình	27.687,00	28.162,05	475,05	102%
8	Chi thể dục thể thao	2.487,00	3.944,37	1.457,37	159%
9	Chi bảo đảm xã hội	66.828,00	42.593,43	-24.234,57	64%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	394.988,00	436.915,93	41.927,93	111%
11	Chi quốc phòng	68.886,00	67.826,64	-1.059,36	98%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.702,00	12.267,88	-10.434,13	54%
13	Chi thường xuyên khác	55.300,00	37.061,80	-18.238,20	67%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500,00	8.796,14	3.296,14	160%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	63.338,00	0,00	-63.338,00	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.161,00	0,00	-25.161,00	0%
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.570.368,00	1.632.009,79	61.641,79	104%
1	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	731.188,00	70.130,22	-661.057,78	
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	839.180,00	1.561.879,58	722.699,58	186%
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		34.474,21	34.474,21	
IX	Ghi chi từ nguồn viện trợ	15.563,00	3.850,00		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.500.363,06	2.500.363,06	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 135 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán năm 2024	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.376.646,00	4.727.852,00	4.648.794,00	14.647.286,88	7.064.467,51	7.582.819,37	156%	149%	163%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.601.606,00	3.157.484,00	4.444.122,00	8.509.433,47	2.893.770,45	5.615.663,02	112%	92%	126%
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.512,00	884.862,00	504.650,00	1.572.176,42	679.792,22	892.384,20	113%	77%	177%
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312,00	677.662,00	504.650,00	1.356.857,31	549.086,80	807.770,51	115%	81%	160%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	410.812,00	347.912,00	62.900,00	510.095,32	313.999,84	196.095,48	124%	90%	312%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500,00	284.750,00	441.750,00	794.191,54	191.676,04	602.515,50	109%	67%	136%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000,00	45.000,00	0,00	52.570,45	43.410,92	9.159,53	117%	96%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại	53.200,00	53.200,00	0,00	33.879,34	33.879,34		64%	64%	
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	0,00			70.853,08	70.853,08				
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	70.000,00	0,00	84.613,69	0,00	84.613,69	121%	0%	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000,00	57.000,00		24.623,00	24.623,00		43%	43%	
	Trong đó:				0,00					
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000,00	17.000,00		24.493,00	23.693,00	800,00			
	- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty NTHH MTV XSKT	0,00			930,00	930,00				
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	20.000,00		1.350,00	1.350,00		7%	7%	
II	Chi thường xuyên	6.028.147,00	2.177.623,00	3.850.524,00	6.927.460,91	2.204.182,09	4.723.278,819	115%	101%	123%
	Trong đó:	0,00								
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898,00	585.908,00	2.325.990,00	3.736.742,39	578.773,67	3.157.968,72	128%	99%	136%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288,00	23.288,00	0,00	20.268,29	20.268,29		87%	87%	
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200,00	23.440,00	55.760,00	100.085,47	22.097,86	77.987,62	126%	94%	140%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500,00	5.500,00		8.796,14	8.796,14		160%	160%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	152.216,00	63.338,00	88.878,00	0,00			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.231,00	25.161,00	70,00	0,00			0%	0%	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.570.368,00	1.570.368,00	0,00	2.271.287,76	1.632.009,79	639.277,97	145%	104%	
I	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	731.188,00	731.188,00	0,00	620.221,23	70.130,22	550.091,01	85%	10%	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947,00	238.947,00	0,00	197.618,99	19.995,51	177.623,48	83%	8%	
	- Chi đầu tư phát triển	92.292,00	92.292,00		78.727,82	4.104,56	74.623,26	85%	4%	
	- Chi sự nghiệp	146.655,00	146.655,00		118.891,16	15.890,95	103.000,22	81%	11%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317,00	125.317,00	0,00	121.871,74	16.039,02	105.832,72	97%	13%	
	- Chi đầu tư phát triển	97.870,00	97.870,00		99.236,46	6.787,51	92.448,95	101%	7%	
	- Chi sự nghiệp	27.447,00	27.447,00		22.635,28	9.251,51	13.383,77	82%	34%	
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTS và MN	366.924,00	366.924,00	0,00	300.730,50	34.095,68	266.634,81	82%	9%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi đầu tư phát triển	178.503,00	178.503,00		173.451,03	0,00	173.451,03	97%	0%	
-	Chi sự nghiệp	188.421,00	188.421,00		127.279,47	34.093,68	93.183,78	68%	18%	
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	675.680,00	675.680,00	0,00	1.491.752,39	1.491.752,39	0,00	221%	221%	
1	Vốn ngoài nước	18.320,00	18.320,00		233.851,09	233.851,09		1276%	1276%	
2	Vốn trong nước	657.360,00	657.360,00		1.257.901,30	1.257.901,30	0,00	191%	191%	
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	163.500,00	163.500,00	0,00	159.314,14	70.127,19	89.186,96	97%	43%	
1	Vốn ngoài nước (2)	0,00	0,00		0,00					
2	Vốn trong nước	163.500,00	163.500,00	0,00	159.314,14	70.127,19	89.186,96	97%	43%	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100,00	35.100,00		35.100,00		35.100,00	100%	0%	
	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	53.907,00	53.907,00		53.907,00		53.907,00	100%	0%	
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000,00	1.000,00		0,00	0,00		0%	0%	
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672,00	6.672,00		4.480,91	4.450,91	30,00	67%	67%	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.097,00	58.097,00		57.897,00	57.897,00		100%	100%	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724,00	8.724,00		7.929,23	7.779,27	149,96	91%	89%	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	204.672,00	0,00	204.672,00	0,00					
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	15.563,00	15.563,00		3.850,00	3.850,00				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.796.238,62	2.500.363,06	1.295.875,56			
F	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				66.477,02	34.474,21	32.002,81			

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMT/QC			Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Chi thực hiện Chương trình MTQC Xây dựng nông thôn mới	Tổng số	Trong đó		Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên									
														Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển							Chi đầu tư phát triển
	TỔNG SỐ	4.648.794	504.650	3.850.524	88.878	70	204.672	7.582.818,37	883.515,20	111.592,74	602.515,50	84.613,69	4.154.317,50	3.193.068,72	77.987,62	550.091,01	340.523,24	209.567,78	8.869,00	658.148,28	1.295.875,557	32.001,81	163%	175%	108%
1	Thành phố Đông Hà	572.249	135.304	407.676	11.081		18.188	1.094.543,59	292.754,99	13.624,85	285.687,04	0,00	475.760,89	255.444,69	37.508,37	1.828,39	1.500,86	327,53	0,00	30.756,52	289.196,979	4.245,81	191%	216%	117%
2	Thị xã Quảng Trị	219.767	51.904	152.109	4.163		11.591	286.604,05	39.171,00	2.000,00	31.102,48	0,00	175.281,23	85.235,46	8.465,45	5.358,36	4.823,41	534,95	0,00	13.905,51	52.825,580	62,37	130%	75%	115%
3	Huyện Hải Lăng	516.440	58.925	414.103	9.653		33.759	800.390,19	77.602,42	6.128,68	35.781,90	1.347,81	444.787,70	275.280,42	2.701,15	26.716,12	17.436,42	9.279,70	0,00	78.804,61	171.916,883	562,45	155%	132%	107%
4	Huyện Triệu Phong	527.545	30.679	462.018	10.055		24.793	759.948,49	51.494,35	6.637,09	24.099,37	4.640,97	504.189,09	319.819,66	3.868,58	45.493,97	29.961,75	15.532,21	0,00	74.179,00	81.392,388	3.199,70	144%	168%	109%
5	Huyện Gio Linh	505.039	33.562	437.812	9.620		24.045	742.291,81	79.113,73	12.034,08	48.409,10	14.830,22	469.451,37	320.080,39	5.951,65	39.010,53	24.409,17	14.601,36	1.369,00	73.782,52	67.702,216	11.862,44	147%	256%	107%
6	Huyện Vĩnh Linh	615.895	108.742	465.550	11.720		29.883	966.303,20	196.474,73	33.467,42	115.615,57	49.598,90	527.117,86	305.686,53	4.846,79	46.674,15	32.694,73	13.979,42	0,00	57.049,39	138.074,078	913,00	157%	181%	113%
7	Huyện Cam Lộ	346.619	43.969	276.694	6.544		19.412	489.386,38	61.379,85	10.788,04	56.691,48	6.170,42	330.922,39	193.643,42	5.355,89	11.789,77	6.811,00	4.978,77	7.500,00	25.842,00	50.839,904	1.112,46	141%	140%	120%
8	Huyện Đakrông	525.370	15.311	482.562	10.160		17.337	1.042.048,61	17.469,03	1.241,21	4.580,24	4.114,40	478.440,15	856.224,80	3.573,22	182.904,44	120.887,94	62.016,50	0,00	130.874,13	225.856,989	6.505,87	198%	114%	99%
9	Huyện Hướng Hoá	792.748	23.267	731.156	15.396		22.929	1.339.987,80	63.650,19	25.671,37	548,32	3.910,98	723.268,81	580.938,77	5.540,52	176.499,48	91.582,43	84.917,05	0,00	172.884,24	200.172.701	3.512,39	774%	97%	
10	Huyện Đèo Càn Cỏ	27.122	2.987	20.844	486	70	2.735	61.314,23	4.404,90	0,00	0,00	0,00	25.098,00	714,60	176,00	13.815,80	10.415,51	3.400,28	0,00	70,36	17.897,839	27,33	226%	147%	120%

QUYẾT TOÁN CHỈ BỎ SỪNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2024

Kiểm tra theo chuẩn *BC-L/BNĐ ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị*

634.704.71

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Biểu trưng của đơn vị ngân sách	Dự toán										Quyết toán										Số sách (%)			
				Bỏ sung có mục tiêu										Bỏ sung có mục tiêu										Bỏ sung có mục tiêu			
				Gồm			Số bỏ sung thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác	Gồm			Số bỏ sung thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác	Gồm			Số bỏ sung thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác	Gồm			Số bỏ sung thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác	Gồm							
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ và các công tác khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
TỔNG SỐ		3.516.974	2.608.537	908.437	0	908.437	0	908.437	4.818.695,99	2.608.537,00	2.210.158,99	2.210.158,99	908.437,00	66.673,87	841.763,13	662.017,28	8.869,00	658.148,28	634.704,71	84.613,69	340.523,24	209.567,78	137%	100%	243%	243%	
1	Thành phố Đông Hà	0	0	88.799	0	88.799	0	88.799	121.383,92	0,00	121.383,92	121.383,92	88.799,00	88.799,00	30.756,52	30.756,52	1.828,39	0,00	1.500,86	327,53	137%	137%	137%	137%	137%	137%	137%
2	Thị xã Quảng Trị	87.335	87.335	52.532	0	52.532	0	52.532	159.130,87	87.335,00	71.795,87	71.795,87	52.532,00	52.532,00	13.905,51	13.905,51	5.358,36	0,00	4.823,41	534,95	182%	100%	137%	137%	137%	137%	137%
3	Huyện Hải Lăng	325.814	325.814	102.566	0	102.566	0	102.566	535.248,55	325.814,00	209.434,55	209.434,55	102.566,00	11.500,00	91.066,00	78.804,61	78.804,61	28.065,95	1.347,81	17.436,42	9.279,70	164%	100%	204%	204%	204%	204%
4	Huyện Triệu Phong	568.157	568.157	105.128	0	105.128	0	105.128	597.598,95	568.157,00	229.441,95	229.441,95	105.128,00	11.805,30	93.322,70	74.179,00	74.179,00	50.134,94	4.640,97	29.961,75	15.512,31	162%	100%	218%	218%	218%	218%
5	Huyện Gio Linh	320.647	320.647	110.042	0	110.042	0	110.042	559.681,27	320.647,00	239.034,27	239.034,27	110.042,00	1.568,57	108.673,43	75.151,52	1.369,00	73.782,52	53.840,75	14.830,22	24.409,17	14.601,36	175%	100%	217%	217%	217%
6	Huyện Vĩnh Linh	293.331	293.331	125.564	0	125.564	0	125.564	571.917,44	293.331,00	278.586,44	278.586,44	125.564,00	13.000,00	112.564,00	57.049,39	57.049,39	96.275,05	49.598,90	32.694,73	13.979,42	195%	100%	222%	222%	222%	222%
7	Huyện Cam Lộ	190.979	190.979	81.240	0	81.240	0	81.240	323.521,18	190.979,00	132.542,18	132.542,18	81.240,00	7.500,00	73.740,00	33.342,00	7.500,00	25.842,00	17.960,19	6.170,42	6.811,00	4.978,77	169%	100%	163%	163%	163%
8	Huyện Đakong	411.966	411.966	94.954	0	94.954	0	94.954	823.812,97	411.966,00	412.846,97	412.846,97	94.954,00	10.000,00	84.954,00	130.874,13	130.874,13	172.018,84	4.114,40	120.887,94	62.016,50	209%	100%	435%	435%	435%	435%
9	Huyện Hướng Hóa	587.920	587.920	143.478	0	143.478	0	143.478	1.084.692,70	587.920,00	496.772,70	496.772,70	143.478,00	11.500,00	131.978,00	172.884,24	172.884,24	180.410,46	3.910,98	91.582,43	84.917,05	185%	100%	346%	346%	346%	346%
10	Huyện Đakrông	22.388	22.388	4.434	0	4.434	0	4.434	40.708,16	22.388,00	18.320,16	18.320,16	4.434,00	4.434,00	70,36	70,36	70,36	70,36	13.815,80	0,00	10.415,51	3.400,28	182%	100%	413%	413%	413%

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu mẫu số 75

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 185 /BC- UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng		Khối tỉnh				Khối huyện		So sánh (%)
		Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	
4	B	1=4+6	2=5+7	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ		1.062.799	1.206.996	114%	985.479	1.123.070	114%	77.320	83.926	109%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	108.224	112.186	104%	65.537	71.557	109%	42.688	40.629	95%
1.1	Sự nghiệp giáo dục	85.053	82.875	97%	43.735	43.735	100%	41.318	39.140	95%
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	23.171	29.311	126%	21.802	27.822	128%	1.369	1.489	109%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0					0	0	
3	Sự nghiệp y tế	780.570	857.579	110%	780.570	857.579	110%	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	6.024	6.328	105%	5.474	5.708	104%	550	620	113%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12.500	12.401	99%	12.500	12.401	99%	0	0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	0	0					0	0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.137	4.654	148%	3.137	4.654	148%	0	0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	428	886	207%	428	886	207%	0	0	
9	Sự nghiệp khác	53.633	109.501	204%	44.833	94.999	212%	8.800	14.502	165%
10	Sự nghiệp kinh tế	78.652	81.918	104%	58.000	58.508	101%	20.652	23.410	113%
11	Sự nghiệp môi trường	19.631	21.543	110%	15.000	16.777	112%	4.631	4.766	103%
12	Quản lý nhà nước	0	0					0	0	

QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO	DỰ TOÁN HBND GIAO	QUYẾT TOÁN (Theo số thực hiện Ghi thu Ghi chi và hạch toán trả nợ tại KBNN)	QUYẾT TOÁN (chỉ tiết theo nguyên tệ)		SO SÁNH SỐ QT VỚI	
					Loại tiền	Số tiền	TTCP	HBND
A	B	1	2	3			4=3/1	5=3/2
1	DỰ NỢ ĐẦU NĂM		206.348,00	186.635,42	USD	7.942.981,47		90%
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	80.400,00	80.400,00	25.922,04	USD	740.399,43	32%	32%
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	27.200,00	27.200,00	16.649,03	USD	731.255,30	61%	61%
4=1+2-3	DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM		259.548,00	195.908,43	USD	7.952.125,60		75%

PHỤ LỤC III

CHỈ TIẾT TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng																
TT	Nội dung		Vay trong kỳ							Trả nợ trong năm (Trả nợ quy VND)					Dự nợ cuối kỳ	
A	B		1	2	3	4		5	6	7	8	9	10=1+3+5	11=1+4+5		
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương		186.635,42	740.399,43	17.974,68	25.922,04	731.255,30	16.649,03	4.453,32	4.094,89	247,94	25.445,17	187.961,07	195.908,43		
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước															
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng		0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)															
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)															
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)		186.635,42	740.399,43	17.974,68	25.922,04	731.255,30	16.649,03	4.453,32	4.094,89	247,94	25.445,17	187.961,07	195.908,43		
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)		11.746,69	0,00	0,00		42.120,68	1.072,88	258,91	0,00	-	1.331,79	10.673,82	10.673,82		
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)		1.864,06	0,00	0,00		6.997,02	178,23	25,72	15,43	-	219,37	1.685,83	1.685,83		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu thiên nhiên vùng biên (FMCR)		30.799,20	-17.909,28	-434,78		101.442,00	2.582,10	405,80	250,70	81,16	3.319,77	27.782,32	28.217,10		
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		31.597,47	0,00	0,00		118.800,00	2.956,93	676,45	0,00	-	3.633,38	28.640,53	28.640,53		
5	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở (**)		42.155,78	0,00	0,00		70.329,60		1.681,98	6,17	61,41	1.749,56	42.155,78	42.155,78		
6	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TĐA tỉnh Quảng Trị		21.006,24	496.527,33	12.054,19	20.104,11	96.150,00	2.447,40	454,75	0,00	56,84	2.959,00	30.613,03	38.662,95		
7	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)		15.303,20	150.631,83	3.656,89	2.987,93	52.916,00	1.347,53	291,12	0,00	48,52	1.687,17	17.612,56	16.943,60		
8	Hà tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BILG 2)		32.162,78	111.149,55	2.698,38	2.830,00	242.500,00	6.063,96	658,60	0,00	-	6.722,55	28.797,20	28.928,82		
9	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà		0,00	0,00	0,00					3.822,59		3.822,59	0,00	0,00		
V	Vay các tổ chức khác (2)															

Ghi chú: Chỉ tiết tình hình vay và trả nợ vay năm 2024 UBND tỉnh đã có báo cáo tại Công văn số 1795/UBND-TH ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh

(*) Cột 3: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm tháng 12/2024

(**) Dự án DTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở có nợ gốc phải trả tại kỳ 11/2024 (số tiền: 70.329,6 USD) được thanh toán từ nguồn vốn trợ theo Công văn số 1573/QLN-DADP ngày 22/08/2024 của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính